

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1569/06-23

Mã mẫu: 2306NC194 (033/06-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM
Địa chỉ lấy mẫu : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CÙ CHI
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM
Ngày lấy (nhận) mẫu : 06/06/2023 Ngày trả kết quả: 13/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước cấp
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,26	6,0-8,5
2	Mùi – vị	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130.B:2017	<0,9	2
4	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120.C:2017	KPH MDL=4	15
5	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,39	0,2-1
6	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,001	0,01
7	E.coli	cfu/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH MDL=1	<1
8	Coliform	cfu/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH MDL=1	<3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về
chất lượng nước ăn uống

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1569/06-23

Mã mẫu: 2306NC194 (033/06-23) Trang: 1/7

Đơn vị yêu cầu : XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM
Địa chỉ lấy mẫu : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CÙ CHI
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM
Ngày lấy (nhận) mẫu : 06/06/2023 Ngày trả kết quả: 13/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước cấp
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
1	Staphylococcus aureus	Cfu/100ml	SMEWW 9213B:2017	KPH MDL=1	< 1
2	Pseudomonas aeruginosa	Cfu/100ml	ISO 16266:2006	KPH MDL=1	< 1
3	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0.02	0,3
4	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0003	0,02
5	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	<0.01	0,7
6	Bo	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	<0,006	0,3
7	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0001	0,003
8	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,001	0,01
9	Chỉ số permanganat	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996	<0,64	2
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	US EPA Method 300.1	7,24	250 (hoặc 300)
11	Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,001	0,05
12	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,003	1
13	Độ cứng	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340.C:2017	13,0	300

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TT11-BM03, Lần BH: 01

VÌ CUỘC SỐNG XANH

01/12/2022

Mã mẫu: 2306NC194 (033/06-23) Trang : 2/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
14	Florua (F ⁻)	mg/L	US EPA Method 300.1	<0,1	1,5
15	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,01	2
16	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,01	0,1
17	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	2,71	200
18	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3125B:2017; SMEWW 3030E:2017	<0,07	0,2
19	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,001	0,07
20	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,19	2
21	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH MDL=0,005	0,05
22	Sắt Tổng (Fe)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,02	0,3
23	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0003	0,01
24	Sulfates (SO ₄ ²⁻)	mg/L	US EPA Method 300.1	<2	250
25	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH MDL=0,02	0,05
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0001	0,001
27	TDS	mg/L	SMEWW 2540C:2017	29,0	1000
28	Cyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	KPH MDL=0,005	0,05
29	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=300	2000
30	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	30
31	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	50
32	Cacbonetraclorua	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,5	2
33	Diclorometan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	20

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2306NC194 (033/06-23) Trang: 3/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
34	Tetracloroeten	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	40
35	Tricloroeten	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	20
36	Vinyl clorua	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	0,3
37	Benzen	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH MDL=3	10
38	Etylbenzen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=50	300
39	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH MDL=0,02	1
40	Styren	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=1	20
41	Toluen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=100	700
42	Xylen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=50	500
43	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=100	1000
44	Monoclorobenzene	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH MDL=100	300
45	Triclorobenzen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=1	20
46	Acrylamide	µg/L	EPA 8032A 1996	KPH MDL=0,01	0,5
47	Epichlorhydrin	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	0,4
48	Hexacloro butadien	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	0,6
49	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	1
50	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=3	40
51	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=3	20

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2306NC194 (033/06-23) Trang : 4/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
52	2,4-D	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=5	30
53	2,4 - DB	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=10	90
54	Alachlor	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=2	20
55	Aldicarb	µg/L	US EPA 525.2, US EPA 515.4	KPH MDL=2	10
56	Atrazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,3	100
57	Carbofuran	µg/L	US EPA 525.2, US EPA 515.4	KPH MDL=0,5	5
58	Chlorpyrifos	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	30
59	Clodane	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,03	0,2
60	Clorotoluron	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=5	30
61	Cyanazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,2	0,6

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2306NC194 (033/06-23) Trang : 5/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
62	DDT và các dẫn xuất	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,3	1
63	Dichloprop	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=20	100
64	Fenoprop	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=2	9
65	Hydroxyatrazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=30	200
66	Isoproturon	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=2	9
67	MCPA	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,5	2
68	Mecoprop	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=1	10
69	Methoxychlor	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
70	Molinate	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=1	-

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2306NC194 (033/06-23) Trang: 6/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
71	Pendimetalin	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
72	Permethrin	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
73	Propanil	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
74	Simazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,5	2
75	Trifuralin	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
76	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH MDL=0,03	200
77	Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1	KPH MDL=5	10
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	60
79	Bromoform	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	100
80	Cloroform	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=30	300
81	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH MDL=10	70
82	Dibromoclorometan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	100
83	Dicloroaxetonitril	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH MDL=10	20
84	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2 mod	KPH MDL=5	50

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TT11-BM03, Lần BH: 01

VÌ CUỘC SỐNG XANH

01/12/2022

Mã mẫu: 2306NC194 (033/06-23) Trang: 7/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
85	Formaldehyt	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-2-TP-5035)	KPH MDL=50	900
86	Monochloramine	mg/l	SMEWW 4500 Cl G:2017	KPH MDL=0,002	3
87	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2 mod	KPH MDL=5	20
88	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2 mod	KPH MDL=5	200
89	Tricloroaxetonitril	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH MDL=0,1	1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN8879:2011	KPH MDL=0,02	0,1
91	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN8879:2011	KPH MDL=0,3	1

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOANG VAN TIN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử: Testing results in this test report are valid only for the sample.
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng: The sample information is written as customer's request.
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO.
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO.

TT11-BVMS, Lần BIE: 01

VÌ CUỘC SỐNG XANH

01/12/2022